



huà r

画儿

noun · picture

Example Sentences

qiáng shàng guà zhe yī fú huà r

墙上挂着一幅画儿。

There is a picture hanging on the wall.

xiǎo péng yǒu zài zhǐ shàng huà le yī fú měi lì de huà r

小朋友在纸上画了一幅美丽的画儿。

The child drew a beautiful picture on the paper.

zhè fú huà r sè cǎi xiān yàn chōng mǎn le tóng qù

这幅画儿色彩鲜艳，充满了童趣。

This picture has bright colors and is full of childlike charm.

Trace each character, then write the word on your own.

画	画	画	画	画	画	画	画	画	画	画
儿	儿	儿	儿	儿						